

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÒA BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 02/2024/DS - ST

Ngày: 19 - 09 - 2024

V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản;
hủy GCNQSD đất và Chia tài sản chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán chủ tọa phiên toà: Bà Hoàng Ngọc Liễu

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Nhung

Bà Phan Thị Bích

- **Thư ký phiên toà:** Bà Nguyễn Thúy Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hoà Bình tham gia phiên toà:** Ông Hoàng Xuân Tân - Kiểm sát viên

Ngày 19 tháng 09 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hòa Bình, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 01/2023/TLST- DS, ngày 05 tháng 12 năm 2024, về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chia tài sản chung”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2024/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 07 năm 2024 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Danh T, sinh năm 1952. Địa chỉ: thôn S, xã T, huyện L, tỉnh Hòa Bình.

2. **Bị đơn:** Ông Nguyễn Đức Đ, sinh năm 1980. Địa chỉ: thôn S, xã T, huyện L, tỉnh Hòa Bình.

3. **Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

3.1. Cụ Quách Thị M, sinh năm 1947. Người đại diện theo ủy quyền của cụ M: ông Nguyễn Đức Đ, sinh năm 1980. Cùng địa chỉ: thôn S, xã T, huyện L, tỉnh Hòa Bình.

3.2. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1958. Địa chỉ: tổ dân phố H, thị trấn C, huyện C, thành phố Hà Nội.

3.3. Ông Nguyễn Danh L, sinh năm 1962. Địa chỉ: thôn P, xã P, huyện Q, thành phố Hà Nội.

3.4. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1967. Địa chỉ: thôn Đ, xã A, huyện M, thành phố Hà Nội.

3.5. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1977; ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1976. Người đại diện theo ủy quyền của ông K: bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1977. Cùng địa chỉ: thôn S, xã T, huyện L, tỉnh Hòa Bình.

3.6. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1978. Địa chỉ: số A, khu phố B, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

3.7. Bà Bùi Thị T3, sinh năm 1984. Địa chỉ: thôn G, xã T, huyện L, tỉnh Hòa Bình.

3.8. Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Hòa Bình.

Đại diện theo ủy quyền: bà Nguyễn Thị H - Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện L, tỉnh Hòa Bình.

3.9. Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Hòa Bình.

3.10. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1952 (hộ giáp thửa đất 359). Địa chỉ: Thôn S, xã T, huyện L, tỉnh Hòa Bình.

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Nguyễn Xuân P, sinh năm 1969 – Trưởng thôn. Địa chỉ: Thôn S, xã T, huyện L, tỉnh Hòa Bình.

4.2. Ông Bùi Văn L2, sinh năm 1942 – Nguyên chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T (nay là xã T). Địa chỉ: Thôn S, xã T, huyện L, tỉnh Hòa Bình.

(Ông T, ông Đ, bà T1, ông L, bà L1, bà C có mặt; Cụ M, ông K, ông L2 vắng mặt; bà T2, bà T3, ông B, Ủy ban nhân dân huyện L, Ủy ban nhân dân xã T, ông P có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ngày 04/11/2021, Đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 14/4/2023, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Danh T trình bày: Năm 1950, cụ Nguyễn Thị T4 và cụ Nguyễn Danh B1 (là bố mẹ ông T) kết hôn. Quá trình chung sống, cụ T4 và cụ B1 có sinh được 04 người con: ông Nguyễn Danh T, sinh năm 1952, bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1958, ông Nguyễn Danh L, sinh năm 1962 và bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1967. Đến ngày 04/6/1971 (âm lịch), cụ Nguyễn Thị T4 qua đời. Năm 1972, cụ B1 có xây dựng gia đình với cụ Quách Thị M, sinh năm 1946 và sinh hạ được các em hiện còn sống là: bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1977, bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1978 và ông Nguyễn Đức Đ, sinh năm 1980. Đến ngày 29/01/2001, cụ B1 chết.

Khi cụ T4, cụ B1 chết không để lại di chúc, ông T khai theo các cụ nói lại thì tài sản mà bố mẹ ông để lại là 18 sào đất, trong đó có 16 sào đất ở, trên đất lúc đó có 04 gian nhà tre vách đất, đến năm 1984 phá bỏ, anh em trong gia đình đóng

góp với bố xây dựng thêm 05 gian nhà gỗ lợp ngói, sau đó ông Đ đã đập bỏ và xây nhà khác. Hiện nay tài sản của bố mẹ ông vẫn còn nguyên vẹn, cụ thể: 03 thửa đất thửa đất số 380, diện tích 4.415m²; thửa số 359, diện tích 1.269,2m² và thửa số 368, diện tích 721,2m². Nguồn gốc của các thửa đất là năm 1962, nghe theo tiếng gọi của Đảng, cụ T4 và cụ B1 đi khai hoang tại vùng kinh tế mới ở thôn S, xã T (nay là T), huyện L, tỉnh Hòa Bình, được chính quyền địa phương cấp đất. Sau khi cụ B1 chết, ông đề nghị chia di sản nhưng cụ M và ông Đ không đồng ý. Năm 2015, ông T có gửi đơn đến Ủy ban nhân dân xã nhưng Chủ tịch là người nhà của cụ M nên không giải quyết, ông cũng không cung cấp được tài liệu chứng minh mình đã gửi đơn đến Ủy ban nhân dân. Ngày 14/7/2021, ông tiếp tục gửi đơn đến Ủy ban nhân dân xã để giải quyết tranh chấp đất đai, sự việc đã hòa giải tại Ủy ban nhân dân xã nhưng không thành nên ngày 04/11/2021, ông T đã khởi kiện ra Tòa án.

Ban đầu, ông T khởi kiện đề nghị được chia 2000m² đất, sau đó đề nghị được chia 1.000m² tại thửa 380, vị trí hai mặt tiền giáp đường bê tông. Quá trình giải quyết, ông Nguyễn Danh T đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu chia di sản là đất ở và đất vườn, cụ thể: Chia 500m² để làm nhà thờ chung, diện tích còn lại chia thành hai phần, phần tài sản của cụ Nguyễn Thị T4 chia đều cho bà T1, ông L, bà L1 và ông T. Phần tài sản của cụ Nguyễn Danh B1 chia đều có tất cả các đồng thừa kế (là cụ M và 07 người con của cụ B1), ông T không yêu cầu chia tài sản gì khác. Ngày 14/4/2023, ông T khởi kiện bổ sung đề nghị Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 380, tờ bản đồ 11, diện tích 4.415m² và thửa số 359, tờ bản đồ số 11, diện tích 1.269,2m² đứng tên Nguyễn Đức Đ; thửa số 368, tờ bản đồ số 11, diện tích 721,2m² đứng tên Nguyễn Thị C. Đến ngày 26/4/2024, ông T không yêu cầu chia 500m² để làm nhà thờ chung nữa, các nội dung yêu cầu khởi kiện khác thì vẫn giữ nguyên.

Bị đơn ông Nguyễn Đức Đ trình bày: Trước khi kết hôn với cụ Quách Thị M (mẹ ông Đ), cụ B1 kết hôn với cụ T4 và sinh được ông Nguyễn Danh T, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Danh L, bà Nguyễn Thị L1. Đến năm 1969 cụ T4 chết, năm 1972 thì cụ B1 kết hôn với cụ M và sinh được 07 người con, trong đó 04 người đã chết từ lúc còn nhỏ, hiện chỉ có 03 người còn sống là ông, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị T2. Quá trình giải quyết, ông Đ khai cụ B1 chết có để lại khối tài sản là 5.343m² đất, diện tích này được Ủy ban nhân dân huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Doanh B1 vào ngày 12/11/1990, tài sản trên đất lúc đó có căn nhà cấp 4 lợp ngói nhưng đã được ông dỡ để xây nhà vào năm 2004. Diện tích cụ B1 để lại có biến động, theo kết quả đo đạc tăng là 6.529m² đất. Năm 2009, ông đã chia tách cho bà C khoảng 700m² (hiện bà C đã

được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), diện tích còn lại được tách ra hai thửa đều mang tên ông Nguyễn Đức Đ. Theo ông Đ, diện tích đất được hình thành 03 giai đoạn: giai đoạn 1: giữa cụ B1 và cụ T4 chung sống có khai hoang được hơn 1000m², giai đoạn 2: giữa cụ B1 và cụ M khai hoang hơn 3.000m², giai đoạn 3: lúc đó cụ B1 đã chết, cụ M và anh chị em ông khai hoang mở rộng khoảng 1.200m². Nay ông T khởi kiện yêu cầu chia tài sản thừa kế và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông Đ không nhất trí vì cho rằng cụ B1, cụ M đã lo khi lập gia đình cho các anh chị từ trước năm 1990 và đã xây dựng nhà cửa cho các anh, các chị rồi. Đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu chia di sản thừa kế của cụ T4.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, cụ Quách Thị M trình bày: Cụ và cụ B1 kết hôn vào tháng 3 năm 1972, là vợ hai của cụ B1, vợ trước của cụ B1 là cụ Nguyễn Thị T4, cụ T4 và cụ B1 có 04 người con: Thử, T1, L, L1. Còn cụ với cụ B1 sinh nhiều con nhưng các cháu chết yểu nay chỉ còn 03 người con: C, T2, Đ. Khi về chung sống với cụ B1 thì tài sản của cụ B1 gồm một gian hai trái và bếp nhỏ trên diện tích khoảng 1000m² đất. Ngoài ra không có tài sản gì khác. Đến năm 1975, cụ tự bỏ 1 con lợn 30 kg để mua thêm diện tích đất vườn của ông Bùi Văn M1 (đã chết), diện tích mua thêm chính là phần diện tích ông Đ đang xây nhà, còn diện tích một gian hai trái nằm phía sau diện tích ông Đ đang xây nhà. Năm 1978, cụ có cải tạo lại cái ao đã có sẵn, lúc đó các con của cụ T4 đã trưởng thành nên không tham gia vào việc này. Năm 1990, thửa đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ B1, diện tích 5.343m². Năm 2015, cụ đã đứng ra chia cho hai con là C và Đ. Khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích này tăng lên là 6.529m², phần tăng thêm này không phải do mua thêm của ai. Quan điểm của cụ M, trường hợp ông T không yêu cầu chia di sản thừa kế, cụ tự nguyện cắt 500m² đất làm nhà thờ chung. Trường hợp ông T không nhất trí vẫn khởi kiện, quan điểm của cụ không đồng ý vì toàn bộ diện tích ông T đòi chia là tài sản của vợ chồng cụ, cụ T4 không có phần vì khi về làm dâu, cụ đã chăm sóc con cái của cụ T4, chăm sóc bố mẹ cụ B1, có công cải tạo để có được diện tích như ngày hôm nay. Không nhất trí yêu cầu của ông T về chia tài sản của cụ T4, phần di sản của cụ B1 cụ đề nghị được hưởng, công nhận cho cụ để cụ chuyển cho ông Đ, bà C để không phải hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Đ và C. Đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu đối với yêu cầu chia thừa kế phần di sản của cụ T4.

Ngày 15/4/2024, cụ M có yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án xác định và công nhận thửa đất số 380, 359, 368 là tài sản chung của hộ gia đình, gồm: cụ B1, bà C, bà T2, ông Đ và cụ M. Phần tài sản của cụ B1 sẽ chia thừa kế, phần tài sản còn lại thì đề nghị công nhận cho cụ và các con.

Đối với yêu cầu độc lập của cụ M: Ông T không nhất trí còn ông Đ nhất trí với yêu cầu độc lập của cụ M tuy nhiên ông Đ không làm đơn khởi kiện mà chỉ đề nghị Tòa án công nhận phần tài sản chung cho ông.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Danh L, Nguyễn Thị L1 trình bày: cụ T4 và cụ B1 kết hôn năm 1950 và sinh được 04 người con: Nguyễn Danh T, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Danh L, Nguyễn Thị L1. Đến 04/6/1971 (âm lịch), cụ T4 mất. Năm 1973, cụ B1 kết hôn cụ M sinh được 07 người con, tuy nhiên 04 người chết trẻ hiện chỉ còn 03 người con: Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Đức Đ. Bà T1 khai, năm 1978, bà đi thoát ly bộ đội đến năm 1981 chuyển về Trường H1 thuộc xã Đ, huyện C, thành phố Hà Nội và sống từ đó cho đến nay. Ông L khai đi thoát ly từ năm 1976 từ đó cho đến nay chỉ có ngày giỗ và tết mới có thời gian về thăm gia đình. Bà L1 khai, năm 1986 đã lấy chồng tại thôn Đ, xã A, huyện M, thành phố Hà Nội và sống từ đó cho đến nay. Cụ B1 và cụ T4 khi chết không để lại di chúc. Theo các cụ nói lại thì tài sản bố mẹ ông để lại có là 18 sào đất, trong đó có 16 sào đất ở, trên đất lúc đó có 04 gian nhà tre vách đất, đến năm 1984 phá bỏ, anh em trong gia đình góp với bố xây dựng thêm 05 gian nhà gỗ lợp ngói, sau đó ông Đ đã đập bỏ và xây nhà khác. Hiện nay tài sản của bố mẹ ông vẫn còn nguyên vẹn, cụ thể : 03 thửa đất thửa đất số 380, diện tích 4.415m²; thửa số 359, diện tích 1.269,2m² và thửa số 368, diện tích 721,2m². Ban đầu, ông L, bà T1, bà L1 đề nghị mỗi người được hưởng 800m² đất tại thửa số 380, vị trí có hai mặt tiền giáp đường bê tông. Tại đơn đề nghị ngày 14/3/2023, ông L, bà T1, bà L1 đề nghị tổng diện tích đất chia làm hai, phần cụ T4 chia đều cho ông T, T1, ông L, bà L1. Phần tài sản cụ B1 chia thành 8 suất theo đúng quy định của pháp luật. Ngày 26/4/2024, ông L, bà T1, bà L1 đều đề nghị Tòa án xác định phần tài sản của cụ T4 chia đều cho bà T1, ông L, bà L1, ông T và cụ B1. Phần tài sản của cụ B1 chia cụ M và 07 người con; nhất trí với yêu cầu Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông T đề nghị, không nhất trí với yêu cầu độc lập của cụ M về việc cụ M cho rằng tài sản mà bố mẹ để lại là tài sản chung của cụ B1, cụ M, bà C, bà T2 và ông Đ.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, bà Nguyễn Thị T2 có ý kiến: bà T2 nhất trí với lời trình bày của ông Đ về quan hệ hôn nhân giữa cụ B1 và cụ T4, giữa cụ B1 và cụ M cũng như về các con của cụ B1, cụ T4, cụ M. Cụ B1, cụ M không có con nuôi, con riêng nào khác. Thời gian chung sống giữa cụ B1 và cụ T4 có khai hoang và sinh sống tại thửa đất 55, tờ bản đồ 03 tại xã T, huyện K (nay là huyện L). Năm 2001, cụ B1 chết không để lại di chúc. Năm 2013, bà tự nguyện cùng cụ M phân chia thừa kế cho ông Đ và bà C. Bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông T, còn nếu Tòa án phân chia thừa kế thì phần của bà được hưởng xin

tặng lại cho ông Đ. Bà đồng ý với các ý kiến của cụ M. Ngoài ra, bà không có yêu cầu nào khác.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Văn K có ý kiến: bà C nhất trí với lời trình bày của ông Đ về quan hệ hôn nhân giữa cụ B1 và cụ T4, giữa cụ B1 và cụ M cũng như về các con của cụ B1, cụ T4, cụ M; nhất trí với ông Đ, cụ M về nguồn gốc tài sản đang tranh chấp. Ông K là chồng của bà C và là con rể của cụ M, cụ B1. Năm 2013, bà C được chia khoảng 700m² đất trong khối tài sản mà cụ B1 để lại, ông bà đã xây 01 mái bằng và công trình phụ trên đất và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Văn K, Nguyễn Thị C. Ông, bà không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông T; nhất trí với yêu cầu độc lập của bà M. Tuy nhiên bà C không làm đơn khởi kiện mà chỉ đề nghị công nhận phần tài sản chung cho bà.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, bà Bùi Thị T3 có ý kiến: Năm 2015, bà và ông Nguyễn Đức Đ ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện Lương Sơn. Trong thời kỳ hôn nhân, bà và ông Đ không có tài sản chung là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 380 và thửa đất số 359, tờ bản đồ số 11. Việc có tên bà trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với ông Đ là do mẹ chồng làm hồ sơ, bà khẳng định mình không có quyền đối với quyền sử dụng đất này và không yêu cầu chia đối với khối tài sản của cụ B1. Giữa bà và ông Đ chỉ có tài sản chung là một nhà mái bằng gác xép cùng một số tài sản sử dụng trong gia đình. Thời điểm ly hôn, bà chưa yêu cầu về tài sản, tuy nhiên bà xác nhận tài sản trên là của ông Đ, cam kết không khởi kiện đến Tòa án để chia tài sản chung là căn nhà nằm trên thửa đất 380 và quyền sử dụng đất thửa số 380 và thửa đất 359, tờ bản đồ số 11 tại thôn S, xã T, huyện L, tỉnh Hòa Bình.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, Ủy ban nhân dân huyện L trình bày (theo văn bản số 3167/UBND – TNMT ngày 18/12/2023): Nguồn gốc thửa đất số 380, tờ bản đồ 11, diện tích 4.415m², thửa số 359, tờ bản đồ số 11, diện tích 1.269,2m² đứng tên Nguyễn Đức Đ; thửa số 368, tờ bản đồ số 11, diện tích 721,2m² đứng tên Nguyễn Thị C là thửa đất được tách ra từ thửa đất số 55, tờ bản đồ số 03 đứng tên Nguyễn Doanh B1. Thửa đất số 55 do cụ B1 (sinh năm 1931 chết năm 2001) và cụ Nguyễn Thị T4 (sinh năm 1933, chết năm 1971) khai hoang và sử dụng từ năm 1962. Khoảng năm 1973, cụ B1 lấy cụ M, tiếp tục sinh sống trên thửa đất do cụ B1, cụ T4 khai hoang. Đến năm 1990, thửa đất trên được Ủy ban nhân dân huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Doanh B1. Đối với hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 380, 359 và 368 chưa đảm bảo quy định của pháp luật do: Thửa đất số 55, tờ bản đồ số 03 có nguồn gốc là tài sản chung của gia đình cụ B1. Vì vậy, cụ M, ông

Đ, bà C, bà T2 chia di sản thừa kế là một phần quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho cụ B1 là chưa phù hợp do thiếu người thừa kế là các con của cụ B1 và cụ T4: ông Nguyễn Danh T, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Danh L và Nguyễn Thị L1; Việc lập hồ sơ chưa đảm bảo với lý do: tại các hồ sơ có văn bản phân chia thừa kế tuy nhiên không có biên bản niêm yết văn bản phân chia di sản thừa kế. Trình tự, thủ tục thừa kế quyền sử dụng đất không phù hợp theo khoản 2 Điều 151 Nghị định 181/2004/NĐ – CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ, đơn đề nghị cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không phù hợp với khoản 1 Điều 76 Nghị định 43/2014/NĐ – CP. Bên cạnh đó, chưa có việc đính chính về tên gọi Nguyễn Danh B1. Từ những căn cứ trên, việc ông T yêu cầu Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 380, tờ bản đồ 11, diện tích 4.415m² và thửa số 359, tờ bản đồ số 11, diện tích 1.269,2m² đứng tên Nguyễn Đức Đ; thửa số 368, tờ bản đồ số 11, diện tích 721,2m² đứng tên Nguyễn Thị C là có cơ sở. Ngoài ra, Ủy ban nhân dân huyện L có ý kiến về diện tích tăng thêm từ 5.343m² lên 6.505,7m² là do đo đạc công nghệ hiện đại, diện tích tăng thêm này vẫn nằm trong ranh giới thửa đất của cụ Nguyễn Danh B1 quản lý, sử dụng sau đó được chia cho hàng thừa kế là ông Đ, bà C quản lý, sử dụng diện tích đất này. Tại biên bản lấy lời khai ngày 23/5/2024, Ủy ban nhân dân huyện L xác nhận tại văn bản số 3167/UBND – TNMT ngày 18/12/2023 có nội dung ghi “Thửa đất số 55, tờ bản đồ số 03 có nguồn gốc là tài sản chung của gia đình cụ B1”, tài sản chung của gia đình ở đây được hiểu là tài sản chung của cụ T4, cụ B1 và cụ M”. Đề nghị Tòa án căn cứ vào các quy định của pháp luật để giải quyết vụ án được chính xác.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, Ủy ban nhân dân xã T có ý kiến: Theo kết quả trích đo của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L, thửa đất số 359 và 368, tờ bản đồ số 11 đang lấn vào thửa đất số 360 do Ủy ban nhân dân xã T quản lý, đề nghị Tòa án trừ phần diện tích 28,4m² không tính vào diện tích của hai thửa 359 và 368. Ủy ban nhân dân xã không có ý kiến gì thêm, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, ông Nguyễn Văn B có ý kiến: Theo kết quả trích đo của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L, thửa đất số 359 có lấn sang đất của gia đình ông là 1,1m². Tuy nhiên, ranh giới đất đai đã có từ lâu, ông cũng không tranh chấp với ông Đ, ông không yêu cầu phải trả lại 1.1m². Đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt ông. Ngoài ra, ông B khai công nhận mảnh đất ông Nguyễn Đức Đ và cụ Quách Thị M hiện nay đang sử dụng là nguyên mẫu đất của cụ B1 và cụ T4 để lại từ xưa.

Theo kết quả xem xét thẩm định ngày 27/9/2022 và biên bản định giá tài sản ngày 11/5/2023:

Về đất: Thừa đất số 380, tờ bản đồ 11, diện tích đo đạc thực tế là 4.238,6m², mục đích sử dụng đất ở 2000m², đất trồng cây lâu năm 2.238,6m²; thửa số 359, tờ bản đồ số 11, diện tích đo đạc thực tế là 1.301,3m² mục đích sử dụng đất ở; thửa số 368, tờ bản đồ số 11, diện tích đo đạc thực tế là 913,2m², mục đích sử dụng đất ở 721,2m², đất trồng cây lâu năm là 192m². Như vậy, tổng diện tích đo đạc thực tế của cả ba thửa là 6.453,1m², trong đó đất ở 4.022,5m², đất trồng cây lâu năm là 2.430,6m² (bao gồm cả diện tích 28,4 m² do Ủy ban nhân dân xã quản lý và 1.1m² của ông B), trong đó giá trị diện tích đất ở: 4.022,5m² x 850.000đ/1m² = 3.419.125.000đ; giá trị diện tích đất trồng cây lâu năm: 2.430,6m² x 60.000đ = 144.096.000đ. Tổng giá trị quyền sử dụng đất là: 3.563.221.000đ.

Về tài sản trên đất: Đối với thửa đất 380: 01 nhà xây hai tầng có mái lợp proximang, có mái tôn trước nhà; khu chăn nuôi (chuồng lợn, chuồng dê), có 02 ngôi mộ sang cát, tường bao và các công trình phụ trợ khác. Ngoài ra, trên đất còn trồng cây ăn quả như nhãn, ổi, sấu, táo, mít, đu đủ, khế, bưởi và cây gỗ sưa, gỗ rổi, cây xạ đen. Tổng giá trị tài sản trên thửa đất 380 là 1.388.751.890 đồng; Đối với thửa đất số 368: có nhà 01 tầng, nhà tắm và nhà vệ sinh, bếp, giếng nước, chuồng lợn, cổng và các hạng mục nhỏ khác. Trên đất trồng một số cây ăn quả như: nhãn, ổi, bưởi, táo, me. Tổng giá trị tài sản trên đất là 553.566.557 đồng; Đối với thửa đất 359: có 01 ao và có các cây cối hoa màu trên đất như cây tre, xoan, dâu gia xoan, chuối. Tổng giá trị tài sản trên đất là 168.465.000 đồng.

Ngày 13/6/2024, Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình xét thấy cần thiết tiến hành thẩm định tại chỗ diện tích tranh chấp, các đương sự và các hộ giáp ranh đều nhất trí với các mốc giới mà Tòa án nhân dân huyện Lương Sơn đã tiến hành thẩm định, số liệu chi tiết được thể hiện tại Kết quả trích đo số 328 – 2022 ngày 03/1/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L. Đồng thời tiến hành đo đạc diện tích mà cụ M khai thời điểm về làm dâu, cụ B1 đã khai phá khoảng 1000m², kết quả trích đo theo chỉ dẫn của cụ M thì diện tích trên là 1.430,7m².

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự nhất trí về trị giá của các thửa đất không đề nghị định giá lại. Tuy nhiên, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết toàn bộ vụ án. Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Danh T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, cụ Quách Thị M giữ nguyên yêu cầu độc lập.

Đại diện Viện kiểm sát trình bày quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử, Thẩm phán và Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn sơ thẩm được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 33; Điều 66 Luật Hôn nhân và Gia đình; Các Điều 26, 28, 37, 157, 165, 166, 217, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự; Các điều 27, 223 Luật Đất đai; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về chia di sản thừa kế của cụ T4; Xác định tài sản tranh chấp là 03 thửa đất 380; 368 và 359 là tài sản chung của cụ B1 và cụ M. Phần tài sản của cụ B1 được xác định $\frac{1}{2}$ trong khối tài sản chung với cụ M sẽ chia đều cho cụ M và 7 người con của cụ B1 (ông T, bà T1, ông L, bà L1, bà T2, bà C, ông Đ), cụ thể: Mỗi người được hưởng một phần di sản bằng nhau 401,54m² đất. Phần tài sản còn lại là $\frac{1}{2}$ được xác định là của cụ M cần công nhận cho cụ M. Chấp nhận sự tự nguyện của bà T2 tặng cho ông Nguyễn Đức Đ phần di sản thừa kế, chấp nhận sự tự nguyện của cụ M tặng cho ông Nguyễn Đức Đ, bà Nguyễn Thị C phần di sản thừa kế, phần chia tài sản chung mà mình được hưởng. Đồng thời hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Đ và bà T3; ông K và bà C. Về án phí: cụ Quách Thị M, ông Nguyễn Danh T, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Danh L được miễn án phí dân sự sơ thẩm (do là người cao tuổi). Bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Đức Đ mỗi người phải nộp án phí đối với phần tài sản mà mình được hưởng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Nguyên đơn ông Nguyễn Danh T khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của bố mẹ ông là cụ Nguyễn Thị T4, cụ Nguyễn Danh B1 để lại, bao gồm: đất ở và đất vườn đối với thửa đất số 380, 359, 368, tờ bản đồ số 11 tại thôn S, xã T, huyện L, tỉnh Hòa Bình đồng thời đề nghị Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 380, số 359, tờ bản đồ số 11 mang tên Nguyễn Đức Đ và Bùi Thị T3; thửa số 368, tờ bản đồ số 11 mang tên Nguyễn Thị C và Nguyễn Văn K. Cụ M có yêu cầu độc lập: đề nghị xác định quyền sử dụng đất của thửa số 380, 359, 368 là tài sản chung của hộ gia đình gồm có cụ B1, cụ M, bà T2, bà C và ông Đ, phần diện tích xác định là di sản của cụ B1 chia thừa kế theo pháp luật, phần diện tích còn lại công nhận tài sản chung cho cụ và các con của cụ M. Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình xác định quan hệ pháp luật cần giải quyết: “Tranh chấp về thừa kế tài sản, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chia tài sản chung” để thụ lý và giải quyết theo thẩm quyền được quy định tại khoản 2, khoản 5 Điều 26; khoản 4 Điều 34; khoản 1 Điều 37; khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. Quá trình giải quyết vụ án, ông Đ, cụ M đề nghị áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với yêu cầu của ông T về chia di sản thừa kế của cụ T4. Hội đồng xét xử xét thấy: Theo ông T khai thì cụ T4 chết ngày 25/7/1971 (tức 04/6/1971

âm lịch), còn cụ M thì cho rằng cụ T4 chết năm 1969 vì năm 1972 khi cụ M về làm dâu thì cụ có đứng ra cùng cụ B1 bốc mộ cho cụ T4, tài liệu do Ủy ban nhân dân xã T cung cấp thể hiện cụ T4 chết năm 1971 trên cơ sở kê khai của gia đình. Tại điểm d khoản 1 Điều 688; Điều 611; khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự 2015 quy định: thời hiệu được áp dụng theo quy định tại Bộ luật này; thời điểm mở thừa kế là thời điểm người có tài sản chết; thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản kể từ thời điểm mở thừa kế. Tuy nhiên, theo Giải đáp số 01/GĐ – TANDTC ngày 05/01/2018 của Tòa án nhân dân tối cao về giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ đối với trường hợp người để lại di sản thừa kế chết trước năm 1987 thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế được tính từ ngày 10/9/1990. Như vậy, tính từ ngày 10/9/1990 đến ngày 04/11/2021, ông T khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T4 là quá 30 năm theo quy định của pháp luật dân sự. Ông T cho rằng việc ông không khởi kiện đúng hạn là do trở ngại khách quan, cụ thể: khi cụ T4 chết ông đã sang nói chuyện với cụ B1 nhưng cụ M không đồng ý chia di sản thừa kế của cụ T4. Sau khi cụ B1 chết, anh em ông cũng đã làm đơn ra chính quyền nhưng chủ tịch là người nhà cụ M nên không giải quyết nhưng ông T cũng như những người con của cụ T4 không có tài liệu chứng minh được việc khởi kiện không đúng thời hạn là do trở ngại khách quan hay sự kiện bất khả kháng. Căn cứ khoản 2 Điều 149; Điều 156; Điều 157 Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử xác định thời hiệu khởi kiện đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T4 đã hết theo quy định khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự, cần đình chỉ giải quyết việc yêu cầu chia thừa kế của cụ T4, ông T không có quyền khởi kiện lại yêu cầu này.

Cụ B1 chết ngày 29/01/2001, như phân tích ở trên thì thời hiệu khởi kiện để xem xét chia thừa kế đối với di sản do cụ B1 để lại vẫn còn.

[1.3]. Cụ M, ông K vắng mặt nhưng đã ủy quyền cho ông Đ, bà C. Ông L2 vắng mặt. Bà T3, bà T2, Ủy ban nhân dân xã T, Ủy ban nhân dân huyện L, ông B, ông P có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân tỉnh vẫn tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Xét yêu cầu khởi kiện của ông T về việc chia di sản thừa kế của cụ B1 và yêu cầu độc lập của cụ Quách Thị M về việc công nhận tài sản chung là các thửa đất số 358, 359, 368 cho hộ gia đình cụ M.

[2.1.1]. Về thời điểm mở thừa kế và hàng thừa kế: Cụ B1 và cụ T4 kết hôn, sinh được 04 người con là ông T, bà T1, ông L, bà L1. Ngày 25/7/1971, cụ T4 chết (theo lời cụ M là cụ T4 chết năm 1969). Tháng 3 năm 1972, cụ B1 kết hôn với cụ M, sinh được 03 người con: bà C, bà T2, ông Đ. Đến ngày 29/01/2001, cụ B1 chết. Ngoài các con của cụ B1 kể trên, các đương sự đều khai trước Tòa là cụ

B1 không có con đẻ hoặc con nuôi nào khác. Theo quy định tại Điều 611; Điều 613 và khoản 1 Điều 651 của Bộ luật Dân sự: Thời điểm mở thừa kế của cụ B1 là ngày 29/01/2001. Hàng thừa kế của cụ B1 gồm: cụ M, ông T, bà T1, ông L, bà L1, bà T2, bà C và ông Đ.

[2.1.2]. Về quyền sử dụng đất đang tranh chấp (03 thửa đất: 380, 368 và 359), Hội đồng xét xử xét thấy: Theo các con của cụ T4 (ông T, ông L, bà T1, bà L1) và người làm chứng đều xác nhận diện tích mà cụ B1 và cụ T4 khai hoang chính là hiện trạng diện tích của 03 thửa đất 380, 368 và 359. Cụ M thì cho rằng khi về chung sống với cụ B1 thì tài sản của cụ B1 chỉ có một gian hai trái và bép nhỏ trên diện tích khoảng 1000m², sau này khi về làm dâu cụ chăm sóc bố mẹ chồng, nuôi dạy con chồng và có công chính trong việc tôn tạo mở rộng diện tích tranh chấp, cụ T4 không có phần.

Theo tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì nguồn gốc của quyền sử dụng đất tranh chấp xuất phát từ năm 1962, cụ T4 và cụ B1 khai hoang diện tích đất tại thôn S, xã T (nay là T), huyện L, tỉnh Hòa Bình tuy nhiên diện tích của cụ T4 và cụ B1 khai hoang không thể hiện rõ là bao nhiêu m², cụ thể: Tòa án xác minh tại Ủy ban xã T thì không có tài liệu về đất đai và tài sản do cụ T4, cụ B1 và các thành viên trong gia đình xây dựng, chính lời khai của ông T, bà T1, ông L, bà L1 đều xác nhận tài sản do bố mẹ các ông, các bà để lại là theo lời của các cụ trong gia đình nói lại và có khai sau khi lấy cụ M thì cụ B1 có bán 01 con lợn để mua thêm diện tích đất lời khai này phù hợp với việc cụ M khai năm 1975 có bỏ tiền ra mua thêm diện tích đất. Như vậy, diện tích do cụ B1 và cụ T4 khai hoang không phải là diện tích như hiện trạng bây giờ. Các đương sự không thống nhất được phần tài sản của cụ B1 và cụ T4, quá trình từ khi cụ T4 chết bản thân các con của cụ T4 không dám có ý kiến với cụ B1 vì cho rằng bố đã có công nuôi dạy các con, bản thân bà T1 khai, năm 1978, bà đi thoát ly bộ đội đến năm 1981 chuyển về Trường H1 thuộc xã Đ, huyện C, thành phố Hà Nội và sống từ đó cho đến nay. Ông L khai đi thoát ly từ năm 1976 từ đó cho đến nay chỉ có ngày giỗ và tết mới có thời gian về thăm gia đình. Bà L1 khai, năm 1986 đã lấy chồng tại thôn Đ, xã A, huyện M, thành phố Hà Nội và sống từ đó cho đến nay. Khi biết cụ B1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các con của cụ B1 không có tài liệu chứng minh việc có ý kiến hoặc kiện đòi về thừa đất tranh chấp. Và đến thời điểm khởi kiện (04/11/2021), thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ T4 cũng đã hết.

Căn cứ các tài liệu chứng cứ thì xác định sau khi cụ B1 lấy cụ M, cụ B1 và cụ M có tôn tạo thêm diện tích đất, khai hoang thêm diện tích ao, năm 1986 có dỡ bỏ hai gian nhà lá để xây lợp ngói để xây gian nhà gỗ 5 gian, sau đó đến năm 2004 ông Đ dỡ và xây nhà mái bằng hiện nay. Năm 1990, diện tích đất này đã được

chính quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Danh B1. Nhưng hiện nay hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này, cơ quan có thẩm quyền khẳng định không còn lưu trữ nhưng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 1990 thì diện tích là 5.343m^2 đất thể hiện thì không phải cấp cho hộ gia đình (cụ B1, cụ M, ông Đ, bà C, bà T2) là phù hợp với ý kiến của Ủy ban nhân dân huyện L cũng như lời khai ban đầu cụ M về việc thừa nhận đây là tài sản chung của cụ B1 và cụ M, sau này khi cụ M có yêu cầu độc lập mới đề nghị Tòa án xác định là tài sản chung của hộ. Cụ M, ông Đ và bà C không có tài liệu nào chứng minh là tài sản chung của hộ nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu độc lập của cụ M về việc công nhận tài sản này là của hộ gia đình (cụ B1, cụ M, ông Đ, bà C và bà T2) mà xác định là tài sản chung vợ chồng của cụ B1 và cụ M. Khi cụ B1 chết, đến năm 2015 cụ M đã đứng ra phân chia thừa kế cho các con của mình, cụ thể thửa đất này được tách thành 03 thửa, thửa đất số 380, diện tích $4.415,1\text{m}^2$ và thửa số 359, diện tích $1.369,4\text{m}^2$ cho ông Đ và thửa số 368, diện tích $721,2\text{m}^2$ cho bà C. Tổng diện tích của 3 thửa là $6.505,7\text{m}^2$ (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Đ và bà T3; ông K và bà C). Việc phân chia này đã vượt quá quyền định đoạt của cụ M. Tòa án đã thu thập chứng cứ, xác định diện tích tăng thêm được căn cứ theo bản đồ đo đạc chính quy, đo theo công nghệ hiện đại, diện tích tăng thêm này vẫn nằm trong ranh giới thửa đất của cụ Nguyễn Danh B1 quản lý, sử dụng. Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ thì diện tích đất thực tế mà ông Đ, bà C đang sử dụng là $6.453,1\text{m}^2$. Các đương sự đều nhất trí ý kiến của ông B về việc không tranh chấp $1,1\text{m}^2$ và ý kiến của Ủy ban nhân dân xã về việc không tính diện tích $28,4\text{m}^2$ do Ủy ban nhân dân quản lý vào diện tích đang tranh chấp. Do đó xác định diện tích đất thực tế đang tranh chấp cần xem xét trong vụ án này: $6.453,1\text{m}^2 - 28,4\text{m}^2$ (diện tích của thửa 360) = $6.424,7\text{m}^2$, trị giá $3.542.875.000$ đồng, trong đó diện tích đất ở là $3.996,7\text{m}^2 \times 850.000/\text{m}^2 = 3.397.195.000$ đồng và diện tích trồng cây lâu năm là $2.428\text{m}^2 \times 60.000/\text{m}^2 = 145.680.000$ đồng). Như vậy, tài sản tranh chấp là quyền sử dụng diện tích $6.424,7\text{m}^2$ đất tại thôn S, xã T, huyện L, tỉnh Hòa Bình được xác định là tài sản chung của cụ B1 và cụ M, trong đó mỗi người được quyền sử dụng $3.212,35\text{m}^2$ đất.

[2.1.3]. Về công sức đóng góp: Các con của cụ T4, ông Đ, bà C, bà T1 không yêu cầu chia công sức đóng góp trong khối tài sản trên, đối với ông Đ thì chỉ yêu cầu xem xét nếu xác định di sản là của cụ B1 thì khi chia đất phải xem xét đến các tài sản trên đất do ông gây dựng với mục đích gìn giữ diện tích trên. Do yêu cầu của các đương sự là phù hợp với tình hình thực tế do đó Hội đồng xét xử chấp nhận và không xem xét công sức đóng góp khối tài sản. Nhưng cũng cần xem xét đến quyền lợi của ông Đ, khi chia di sản thừa kế của cụ B1 là quyền sử dụng đất

mà trên đất có tài sản được xác định là của ông Đ.

[2.1.4]. Chia di sản thừa kế, chia tài sản chung: Do cụ B1 chết, không để lại di chúc, tài sản của cụ B1 để lại là $\frac{1}{2}$ tài sản trong khối tài sản chung với cụ M: $3.212,35\text{m}^2$ đất được chia đều cho 8 người là hàng thừa kế thứ nhất của cụ B1, gồm: cụ M và 7 người con (Thẻ, T1, L, L1, T2, C, Đ), cụ thể: $3.212,35\text{m}^2 : 8 \text{ người} = 401,54375 \text{ m}^2$. Mỗi người sẽ được 1 suất thừa kế theo luật là $401,54375\text{m}^2$ đất (theo khoản 4 Điều 3 của Thông tư 25/2014/TT – BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ T5 quy định về bản đồ địa chính thì diện tích thửa đất “... *đơn vị tính là mét vuông (m²), được làm tròn số đến một chữ số thập phân*” vì vậy làm tròn là $401,5\text{m}^2$), trị giá thửa đất là 221.353.000 đồng, trong đó diện tích đất ở là $249,7\text{m}^2 \times 850.000/\text{m}^2 = 212.245.000$ đồng và diện tích trồng cây lâu năm là $151,8\text{m}^2 \times 60.000/\text{m}^2 = 9.108.000$ đồng).

Đối với $\frac{1}{2}$ diện tích còn lại được xác định là tài sản của cụ M trong khối tài sản chung với cụ B1. Do làm tròn chữ số thập phân phần chia di sản của cụ B1 nên diện tích còn lại sau khi được chia cho các thừa kế là $3.212,7\text{m}^2$, cần công nhận quyền sử dụng diện tích còn lại này cho cụ M. Ngoài ra, cụ M còn được hưởng từ thừa kế di sản của cụ B1 là $401,5\text{m}^2$. Tổng diện tích cụ M được quyền sử dụng là $3.614,2\text{m}^2$ trị giá là 1.993.404.000 đồng (trong đó diện tích đất ở $2.248,8\text{m}^2 \times 850.000/\text{m}^2 = 1.911.480.000$ đồng và đất trồng cây lâu năm $1.365,4\text{m}^2 \times 60.000/\text{m}^2 = 81.924.000$ đồng).

Trước khi Tòa án tiến hành hòa giải, Cụ M có ý kiến đề nghị Tòa án ghi nhận việc tặng cho các con quyền sử dụng đất mà mình được chia, đối với bà C thì đảm bảo tặng cho đủ diện tích mà hiện trạng bây giờ đang sử dụng, diện tích còn lại là tặng cho ông Đ. Bà T2 đề nghị nếu được hưởng thừa kế từ cụ B1 sẽ tặng cho ông Đ phần bà được hưởng.

Ông T khởi kiện yêu cầu chia bằng hiện vật. Xét thấy quyền sử dụng đất có thể phân chia nên chấp nhận ý kiến này để chia thừa kế của cụ B1 bằng quyền sử dụng đất tại thôn S, xã T, huyện L.

* Với phân tích như trên, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Danh T về việc chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Danh B1. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của cụ Quách Thị M về chia tài sản chung, cụ thể:

- Cụ Quách Thị M được chia $3.614,2\text{m}^2$ đất (bao gồm $3.212,7\text{m}^2$ của cụ M và $401,5\text{m}^2$ từ di sản của cụ B1), trị giá là 1.993.404.000 đồng. Ghi nhận việc cụ M tự nguyện tặng cho bà C diện tích $509,1\text{m}^2$ đất và tặng cho ông Đ diện tích $3.105,1\text{m}^2$ đất.

- Bà Nguyễn Thị T2 được chia $401,5\text{m}^2$ đất từ di sản của cụ B1 trị giá là 221.353.000 đồng. Ghi nhận việc bà T2 tặng cho ông Đ diện tích được hưởng từ di sản của cụ B1 ($401,5\text{m}^2$).

- Ông Nguyễn Đức Đ được chia 401,5m² đất từ di sản của cụ B1 trị giá là 221.353.000 đồng; được tặng cho 401,5m² đất từ bà Nguyễn Thị T2 và được tặng cho 3.105,1m² đất từ cụ Quách Thị M. Tổng diện tích ông Đ được quyền sử dụng là 3.908,1m², trong đó đất ở 2.276,7 m² đất trồng cây lâu năm 1.631,4m².

- Bà Nguyễn Thị C được chia 401,5m² đất từ di sản của cụ B1 trị giá 221.353.000 đồng, được tặng cho 509,1 m² đất từ cụ Quách Thị M. Tổng diện tích bà Nguyễn Thị C được sử dụng là 910,6m², trong đó diện tích đất ở là 721,2m² và đất trồng cây lâu năm 189,4m².

- Ông Nguyễn Danh T được chia 401,5m² đất từ di sản của cụ B1 trị giá 221.353.000 đồng, trong đó diện tích đất ở là 249,7m² và diện tích trồng cây lâu năm là 151,8m².

- Bà Nguyễn Thị T1 được chia 401,5m² đất từ di sản của cụ B1 trị giá 221.353.000 đồng, trong đó diện tích đất ở là 249,7m² và diện tích trồng cây lâu năm là 151,8m².

- Ông Nguyễn Danh L được chia 401,5m² đất từ di sản của cụ B1 trị giá 221.353.000 đồng, trong đó diện tích đất ở là 249,7m² và diện tích trồng cây lâu năm là 151,8m².

- Bà Nguyễn Thị L1 được chia 401,5m² đất từ di sản của cụ B1 trị giá 221.353.000 đồng, trong đó diện tích đất ở là 249,7m² và diện tích trồng cây lâu năm là 151,8m².

[2.1.5]. Về tài sản trên đất: Nguyên đơn chỉ yêu cầu chia thừa kế về đất còn tài sản trên đất các bên đều xác nhận là của ông Đ, bà C và ông K nên không yêu cầu giải quyết về chia thừa kế. Hội đồng xét xử xét thấy: Đối với thừa 368, tài sản trên đất là của ông K và bà C, ông K không có ý kiến gì về tài sản. Vì vậy, giao cho bà C được sử dụng diện tích đất theo hiện trạng của thừa 368; Đối với thừa 359, tài sản trên đất được xác định là của ông Đ; đối với thừa 380 có nhà xây, nhà tắm, khu chăn nuôi và các công trình phụ trợ khác và các cây cối trên đất, bà T3 là vợ đầu (đã ly hôn) của ông Đ xác nhận trong thời kỳ hôn nhân giữa bà và ông Đ có tài sản chung là ngôi nhà và một số vật dụng chưa chia, tuy nhiên bà T3 xác nhận là của ông Đ, bà T3 không tranh chấp cũng như sau này không kiện ông Đ về chia tài sản chung vợ chồng sau ly hôn, do xác định là tài sản trên đất là của ông Đ nên cần chia hiện trạng sử dụng diện tích của thừa 359 cũng như vị trí đất có nhà do ông Đ xây dựng tại thừa 380 cho ông Đ.

Đối với diện tích được chia cho ông T, bà T1, ông L, bà L1 có tài sản trên đất (cây cối) và bức tường tạo khuôn viên của thửa đất, được các bên thừa nhận là của ông Đ. Ông T, bà T1, ông L, bà L1 đều có ý kiến là buộc ông Đ phải di dời toàn bộ cây cối trên diện tích đất mà các ông, bà được chia, nhất trí thanh toán tiền xây bức tường cho ông Đ theo quy định, riêng ông T có ý kiến đề nghị Hội

đồng xét xử xem xét giá trị phải bồi thường thấp hơn giá quy định tại Kết luận định giá tài sản vì các bức tường này đã được xây lâu rồi, còn nếu là bức tường phía đằng sau giáp với thửa đất 360 thì ông không nhất trí trả tiền vì bức tường đó mới xây. Ông Đ đề nghị xem xét bảo vệ quyền lợi cho mình vì ông đã không yêu cầu xem xét công sức đóng góp. Do các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết tài sản trên đất, Hội đồng xét xử xét thấy: khi chia di sản là quyền sử dụng đất thì cần giải quyết tài sản trên diện tích đất đó, tài sản là cây cối và bức tường trên diện tích chia cho những người thừa kế được xác định là của ông Đ, cây cối trên đất có thể di dời được nên cần buộc ông Đ phải di dời toàn bộ cây cối trên diện tích đất được chia cho ông T, ông L, bà L1, bà T1. Trường hợp ông Đ không thực hiện, cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật thi hành án dân sự.

Đối với bức tường được xây trên diện tích đất chia cho những người thừa kế là bất động sản được xây bằng đá hộc, gạch, kiên cố không thể di dời được, bản thân ông Đ đề nghị nếu chia thừa kế ông không yêu cầu xem xét công sức đóng góp nhưng yêu cầu xem xét việc ông xây bức tường để tạo khuôn viên gìn giữ thửa đất. Do vậy, để đảm bảo quyền lợi của ông Đ nên cần buộc ông T, bà T1, ông L, bà L1 phải thanh toán tiền đã xây dựng bức tường theo giá quy định tại Kết luận định giá, cụ thể: đối với diện tích chia cho bà T1, bà L1 thì bức tường đó có trị giá là 605.587 (làm tròn 605.000) đồng/1m dài, bà T1 và bà L1 phải có trách nhiệm thanh toán cho ông Đ số tiền: 605.000 đồng x 10,16m chiều rộng của thửa đất được chia = 6.146.800 đồng. Còn diện tích chia cho ông T, ông L thì bức tường có trị giá là 873.535 (làm tròn 873.000) đồng/1m dài, ông L phải có trách nhiệm thanh toán cho ông Đ số tiền: 873.000 đồng x 10,19m chiều rộng của thửa đất được chia = 8.895.870 đồng. Ông T có trách nhiệm thanh toán cho ông Đ số tiền: 873.000 đồng x ((9,25m chiều rộng + (37,16m + 1,82m chiều dài) của thửa đất được chia)) = 42.104.790 đồng. Ông T đề nghị xem xét giá trị của việc xây tường với mức thấp hơn. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử thấy căn cứ vào Kết luận định giá do Hội đồng định giá đã thực hiện thì giá trị trên là phù hợp, trong quá trình giải quyết ông T cũng không có ý kiến gì về định giá tài sản nên đề nghị của ông T không được chấp nhận.

[2.2]. Về yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng cấp đổi với thửa đất số 380, 359, 368, tờ bản đồ số 11 tại thôn S, xã T, huyện L, tỉnh Hòa Bình. Hội đồng xét xử xét thấy:

Về thẩm quyền: Việc cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa 380, 368 và 359 do Ủy ban nhân dân huyện L thực hiện là đúng thẩm quyền theo quy định của Luật Đất đai 2013. Về trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Trình tự, thủ tục thừa kế quyền sử dụng đất không phù

hợp theo khoản 2 Điều 151 Nghị định 181/2004/NĐ – CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ (chưa xác định nghĩa vụ tài chính); đơn đề nghị cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị C không phù hợp với khoản 1 Điều 76 Nghị định 43/3014/NĐ – CP. Về nội dung: Tại các hồ sơ có văn bản phân chia thừa kế không có biên bản niêm yết văn bản phân chia di sản thừa kế; văn bản phân chia không đủ thành phần là các hàng thừa kế theo pháp luật (thiếu các con chung của cụ B1 và cụ T4). Ngoài ra, trong quá trình phân chia tài sản là di sản thừa kế và tài sản chung thì diện tích của các thửa đất có tăng, có giảm, người được sử dụng đất là khác nhau nên cần phải thực hiện cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho phù hợp. Từ nhận định trên, thấy rằng việc ông Nguyễn Danh T đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp đổi với thửa 380, 368 và 359 là có căn cứ cần chấp nhận yêu cầu này.

[2.3]. Kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền, căn cứ vào quyết định của bản án để chính lý biến động đất đai theo quy định của pháp luật hiện hành. Các đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[3]. Về chi phí tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành đi xem xét thẩm định tại chỗ với chi phí hết 13.200.000 đồng, số tiền này đã được ông T tạm ứng. Tại phiên tòa, ông T chỉ yêu cầu xem xét xử lý chi phí thẩm định là 13.200.000 đồng theo quy định của pháp luật. Căn cứ Điều 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự phải chịu chi phí xem xét thẩm định tương ứng theo tỷ lệ giá trị phần tài sản mà họ được chia. Vì vậy, $13.200.000 \text{ đồng} : 2 = 6.600.000 \text{ đồng}$, cụ M phải chịu 6.600.000đ đối tỷ lệ giá trị phần tài sản chung được chia. Còn 6.660.000 đồng chia cho 8 người là cụ M, ông T, ông L, bà T1, bà L1, bà C, bà T2 và ông Đ, mỗi người phải chịu 825.000 đồng đối với tỷ lệ giá trị phần di sản được chia. Như vậy, riêng cụ M phải chịu 7.425.000 đồng chi phí xem xét thẩm định (bao gồm phần được chia tài sản chung và phần di sản thừa kế được chia). Do ông T đã tạm ứng số tiền này nên cần buộc ông L, bà T1, bà L1, bà C, bà T2, ông Đ và cụ M phải trả lại cho ông T.

[4]. Về án phí: Do được hưởng phần chia tài sản chung, phần chia di sản thừa kế trị giá 1.993.404.000 đồng nên cụ M phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 71.802.120 đồng mặc dù tài sản này sau đó cụ đề nghị ghi nhận tặng cho các con là bà C và ông Đ. Ông T, bà T1, ông L, bà L1, bà T2, bà C và ông Đ, mỗi người phải nộp án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản mà mình được hưởng thừa kế trị giá 221.353.000 đồng với mức án phí là 11.067.650 đồng. Tuy nhiên, cụ M, ông T, bà T1, ông L có đơn xin miễn nộp án phí với lý do là người cao tuổi. Căn cứ vào Điều 12, Điều 14 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, miễn nộp toàn bộ án phí cho cụ M,

ông T, bà T1, ông L; ông Đ tự nguyện chịu cả phần án phí của bà T2 vì bà T2 để lại tài sản được chia thừa kế tặng cho ông Đ nên bà T2 không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2, khoản 5 Điều 26; khoản 4 Điều 34; khoản 1 Điều 37; khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 155; Điều 157; khoản 2 Điều 165; Điều 227; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điều 218; Điều 219; khoản 2 Điều 149; Điều 156; Điều 157; Điều 609; Điều 610; Điều 611; Điều 612; Điều 613; Điều 623; Điều 649; Điều 650; Điều 651; Điều 660 và điểm d khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ Điều 100; Điều 105; Điều 166; Điều 170 Luật Đất đai năm 2013

Căn cứ Điều 15 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959 và Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Danh T về việc chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị T4. Ông T không có quyền khởi kiện lại yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T4 nếu việc khởi kiện vụ án sau không có gì khác với vụ án trước.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Danh T về việc chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Danh B1 và hủy giấy chứng nhận quyền quyền sử dụng đất. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của cụ Quách Thị M về chia tài sản chung, cụ thể:

2.1. Chia di sản thừa kế, chia tài sản chung.

* Chia cho cụ Quách Thị M được sử dụng 3.614,2m² đất tại thôn S, xã T, huyện L, tỉnh Hòa Bình, trị giá thừa đất: 1.993.404.000 đồng, trong đó diện tích đất ở 2.248,8m² và đất trồng cây lâu năm 1.365,4m². Ghi nhận việc cụ M tự nguyện cho bà C diện tích 509,1 m² đất và tặng cho ông Đ diện tích 3.105,1m² đất.

* Chia cho bà Nguyễn Thị T2 được sử dụng 401,5m² đất tại thôn S, xã T, huyện L, tỉnh Hòa Bình, trị giá thừa đất: 221.353.000 đồng, trong đó diện tích đất ở là 249,7m² và diện tích trồng cây lâu năm là 151,8m². Ghi nhận việc bà T2 tự nguyện tặng cho ông Đ diện tích 401,5m² đất nêu trên.

* Chia cho bà Nguyễn Thị C 401,5m² đất tại thôn S, xã T, huyện L, tỉnh Hòa Bình, trị giá thừa đất: 221.353.000 đồng, trong đó diện tích đất ở là 249,7m²

và diện tích trồng cây lâu năm là 151,8m². Ghi nhận việc cụ M tặng cho bà C diện tích 509,1m² đất. Tổng diện tích bà C được sử dụng là 910,6 m² đất, trong đó diện tích đất ở là 721,2m² và diện tích cây lâu năm là 189,4m²), được giới hạn bởi các điểm 5; 6; 7; 8; 9 (có sơ đồ phân chia quyền sử dụng đất kèm theo).

* Chia cho ông Nguyễn Đức Đ 401,5m² đất tại thôn S, xã T, huyện L, tỉnh Hòa Bình, trị giá thửa đất: 221.353.000 đồng, trong đó diện tích đất ở là 249,7m² và diện tích trồng cây lâu năm là 151,8m². Ghi nhận việc Cụ M tự nguyện cho anh Đ diện tích 3.105,1m² đất và ghi nhận việc bà Nguyễn Thị T2 tự nguyện tặng cho ông Đ 401,5m² đất. Tổng diện tích ông Đ được sử dụng là 3.908,1m² đất, trong đó đất ở 2.276,7 m² và đất trồng cây lâu năm 1.631,4m², được giới hạn bởi các điểm 1; 2; 3; 4; 5; 6 và điểm 12; 11; 10; 8; 9; 20; 17; 18; 19; 14 (có sơ đồ phân chia quyền sử dụng đất kèm theo).

* Chia cho ông Nguyễn Danh T diện tích 401,5m² đất tại thôn S, xã T, huyện L, tỉnh Hòa Bình, trị giá thửa đất: 221.353.000 đồng, trong đó diện tích đất ở là 249,7m² và diện tích trồng cây lâu năm là 151,8m², được giới hạn bởi các điểm 15;16;17;18 (có sơ đồ phân chia quyền sử dụng đất kèm theo).

* Chia cho bà Nguyễn Thị T1 diện tích 401,5m² đất tại thôn S, xã T, huyện L, tỉnh Hòa Bình, trị giá 221.353.000 đồng, trong đó diện tích đất ở là 249,7m² và diện tích trồng cây lâu năm là 151,8m², được giới hạn bởi các điểm 7; 8; 10; 13 (có sơ đồ phân chia quyền sử dụng đất kèm theo).

* Chia cho ông Nguyễn Danh L diện tích 401,5m² đất tại thôn S, xã T, huyện L, tỉnh Hòa Bình, trị giá 221.353.000 đồng, trong đó diện tích đất ở là 249,7m² và diện tích trồng cây lâu năm là 151,8m², được giới hạn bởi điểm 14;15;18;19 (có sơ đồ phân chia quyền sử dụng đất kèm theo).

* Chia cho bà Nguyễn Thị L1 diện tích 401,5m² đất tại thôn S, xã T, huyện L, tỉnh Hòa Bình trị giá 221.353.000 đồng, trong đó diện tích đất ở là 249,7m² và diện tích trồng cây lâu năm là 151,8m², được giới hạn bởi các điểm 10;11;12;13 (có sơ đồ phân chia quyền sử dụng đất kèm theo).

(Kèm theo bản án còn có “Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính số 112 – 2024, hệ tọa độ V thôn S, tờ bản đồ số 11 (286.464 - 1 -1) (xã T cũ) ngày 04/7/2024 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L thực hiện”)

2.2. Ông Nguyễn Đức Đ có trách nhiệm di dời toàn bộ cây cối trên diện tích đất đã chia cho ông Nguyễn Danh T, ông Nguyễn Danh L, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị L1 trong thời hạn 01 (một) tháng, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Trường hợp ông Đ không thực hiện, cơ quan thi hành án dân sự xử lý theo quy định của pháp luật thi hành án dân sự.

Ông Nguyễn Danh T phải có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Đức

Đ là 42.104.790 đồng (*Bốn mươi hai triệu, một trăm linh bốn nghìn, bảy trăm chín mươi nghìn đồng*).

Ông Nguyễn Danh L phải có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Đức Đ là 8.895.870 đồng (*Tám triệu, tám trăm chín mươi năm nghìn, tám trăm bảy mươi đồng*).

Bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị L1 phải có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Đức Đ, mỗi người là 6.146.800 đồng (*Sáu triệu, một trăm bốn mươi sáu nghìn, tám trăm đồng*).

2.3. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng số CC189238 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC189237, đều do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 31/12/2015 mang tên ông Nguyễn Đức Đ, bà Bùi Thị T3 đối với thửa đất số 380, tờ bản đồ 11, diện tích 4.415m² và thửa số 359, tờ bản đồ số 11, diện tích 1.269,2m² tại thôn S, xã T (nay T), huyện L, tỉnh Hòa Bình.

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC189236 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 31/12/2015 mang tên bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Văn K đối với thửa số 368, tờ bản đồ số 11 tại thôn S, xã T (nay T), huyện L, tỉnh Hòa Bình.

2.4. Kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền, căn cứ vào quyết định của bản án để chính lý biến động đất đai theo quy định của pháp luật hiện hành. Các đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3. Về chi phí tố tụng:

Cụ Quách Thị M có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Danh T 7.425.000 đồng chi phí tố tụng.

Bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Danh L, bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Đức Đ, bà Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị C có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Danh T tiền chi phí tố tụng, mỗi người là 825.000 đồng.

4. Về án phí:

Miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với cụ Quách Thị M, ông Nguyễn Danh T, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Danh L.

Ông Nguyễn Đức Đ phải nộp 22.135.300 đồng án phí dân sự sơ thẩm (đã bao gồm cả phần ông Đ tự nguyện nộp cho bà T2).

Bà Nguyễn Thị L1 phải nộp 11.067.650 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị C phải nộp 11.067.650 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp

luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt hoặc vắng mặt nhưng có người đại diện theo ủy quyền có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Hà Nội;
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hòa Bình;
- Cục THADS tỉnh Hòa Bình;
- Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA; HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Hoàng Ngọc Liễu